

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ đông*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...*

3- Ngành nghề kinh doanh: - *Sản xuất, kinh doanh điện năng;*

- *Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;*

- *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;*

- *Mua bán vật tư thiết bị;*

- *Lập dự án đầu tư xây dựng;*

- *Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

- *Thi công lắp đặt các công trình điện;*

- *Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;*

- *Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;*

- *Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;*

- *Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;*

- *Cho thuê phương tiện vận tải;*

- *Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;*

- *Kinh doanh bất động sản;*

- *Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;*

- *Chế biến và kinh doanh nông sản;*

- *Chế biến và kinh doanh hải sản.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: -

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Thực tế*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo thực tế phát sinh*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Tương đương kỳ trước*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo từng quý*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chi phí thực tế phát sinh

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Gia công cơ khí;

- Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện;

- Đào tạo;

- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;

...

- Doanh thu hoạt động tài chính: - Lãi tiền gửi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Quý: tạm tính

- Năm: Thực tế phải nộp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	27 316 509	67 351 870
- Tiền gửi ngân hàng	118 822 172 649	222 242 129 763
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	118 849 489 158	222 309 481 633
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	540 000 000 000	540 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	8 111 229 114	19 513 145 185
Cộng	8 111 229 114	19 513 145 185
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	136 807 556 489	135 380 317 731
- Công cụ, dụng cụ	123 376 151	121 658 550
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	39 480 884	68 597 335
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136 970 413 524	135 570 573 616

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		667 657 880
Công		667 657 880
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Công		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Công		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	90 053 082 405	2 191 856 728 847	29 340 341 824	26 376 641 276	885 780 809	2 338 512 575 161
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	90 053 082 405	2 191 856 728 847	29 340 341 824	26 376 641 276	885 780 809	2 338 512 575 161
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	48 880 466 110	1 879 476 800 243	26 394 060 118	24 844 794 292	594 640 407	1 980 190 761 170
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 044 859 454	39 696 992 698	306 512 076	109 099 203	34 481 142	41 191 944 573
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Số dư cuối kỳ	49 925 325 564	1 919 173 792 941	26 700 572 194	24 953 893 495	629 121 549	2 021 382 705 743
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	41 172 616 295	312 379 928 604	2 946 281 706	1 531 846 984	291 140 402	358 321 813 991
- Tại ngày cuối kỳ	40 127 756 841	272 682 935 906	2 639 769 630	1 422 747 781	256 659 260	317 129 869 418

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55 536 635 765

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 53 537 094

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				17 918 800			3 029 036 383
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				17 918 800			3 029 036 383
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 911 075 175				3 805 337			2 914 880 512
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	75 031 797							75 031 797
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2 986 106 972				3 805 337			2 989 912 309
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	100 042 408				14 113 463			114 155 871
- Tại ngày cuối năm	25 010 611				14 113 463			39 124 074

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình: Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất 17.795 m² thuộc lô đất 263, QL 51 Phường Long Hương, tỉnh BR-VT.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	587 727	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	10 000 000	108 730 000 000	10 000 000	108 730 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	10 348 327	114 770 927 800	10 348 327	114 770 927 801

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn	8 375 000	83 750 000 000	83 750 000 000	83 750 000 000
------------------------------------	-----------	----------------	----------------	----------------

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	380 218 085	421 185 192
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	105 255 062 489	106 546 499 244
Cộng	105 255 062 489	106 546 499 244
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	12 718 735 733	10 684 318 752
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	8 000 000 000	41 486 788 152
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	164 320 622	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	20 883 056 355	52 171 106 904
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	53 969 720 001	36 000 000 000
- Lãi vay phải trả	10 741 473 078	3 959 250 765

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	64 711 193 079	39 959 250 765
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	55 679 865	220 074 744
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20 538 450	20 138 450
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 888 547 218	2 887 441 117
Cộng	1 964 765 533	3 127 654 311
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	694 818 552 218	716 971 120 258
- Vay ngân hàng	694 818 552 218	716 971 120 258
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	694 818 552 218	716 971 120 258

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9 000 000 000	9 000 000 000
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000			(9 920 810 179)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm						

- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	604,856,000,000			(9,920,810,179)	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	1	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	7,142,254,271	8,343,293,627	5,000,869,603	350,001,870,754		370,488,288,255
- Lũy kế tăng vốn trong năm				47,124,791,455		47,124,791,455
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	7,142,254,271	8,343,293,627	5,000,869,603	397,126,662,209		417,613,079,710

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	481,235,570,000	481,235,570,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	123,620,430,000	123,620,430,000
Cộng	604,856,000,000	604,856,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối vô tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604,856,000,000	604,856,000,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	604,856,000,000	604,856,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7 142 254 271	7 142 254 271
- Quỹ dự phòng tài chính	8 343 293 627	8 343 293 627
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5 000 869 603	5 000 869 603

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	378 233 444 765	321 256 608 244
+ Doanh thu bán hàng	378 082 935 674	320 909 084 743
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	150 509 091	347 523 501
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	378 233 444 765	321 256 608 244
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	378 082 935 674	320 909 084 743
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	150 509 091	347 523 501
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	338 135 677 565	325 050 136 048
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	99 958 952	75 566 785
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	338 235 636 517	325 125 702 833
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 510 111 792	809 782 105
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23 207 186 147	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	27 717 297 939	809 782 105
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	6 917 666 757	8 081 722 899
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(2 640 000 000)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148 571	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		11 996 658
Cộng	6 917 815 328	5 453 719 557
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271 849 883 559	261 257 399 094
- Chi phí nhân công	10 240 649 722	9 417 328 424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41 266 976 370	41 467 560 960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	683 408 285	765 729 566
- Chi phí khác bằng tiền	19 784 835 249	17 719 237 103
Cộng	343 825 753 185	330 627 255 147

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Đến ngày 31/3/2013 tiền vay của Công ty là: 800.073.614.707 đồng. (MS 311+334 trên bảng CĐKT) gồm: Khoản vay Hàn Quốc (đầu tư cho 306-2): 37.483.657.595 krw tỷ giá 17.10 đ/krw tương đương 640.970.544.874 đồng; + Khoản vay lại EVN (306-1): 7.606.036,42 USD tỷ giá 20.918 đ/USD tương đương 159.103.069.833 đồng; (Tỷ giá bình quân các ngân hàng TM nơi Công ty mở TK ngày 29/3/2013).

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: Doanh thu thể hiện trên báo cáo tài chính là doanh thu tạm tính bằng giá điện năm 2012 (theo Công văn số 614/EVN-TCKT ngày 21/02/2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam)

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): + Tiền lương chủ tịch HĐQT: 101.037.199 đ/quý; Tiền lương của Giám đốc: 84.324.628 đ/quý; Tiền lương phó giám đốc: 147.916.657 đ/quý/2 người; Tiền lương Kế toán trưởng: 64.382.746 đ/quý; Thù lao thành viên HĐQT (trực tiếp tham gia HĐ SXKD): 28.800.000đ/quý/2 người; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 16.800.000đ/quý//2 người, Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD 28.800.000 đ/Quý/2 người, Thù lao BKS không trực tiếp tham gia SXKD 7.200.000 Quý/ người

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAM HÙNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 17.. tháng 4.... năm 2013..

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIÊN DŨNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	378 233 444 765	321 256 608 244	378 233 444 765	321 256 608 244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		378 233 444 765	321 256 608 244	378 233 444 765	321 256 608 244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	338 235 636 517	325 125 702 833	338 235 636 517	325 125 702 833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39 997 808 248	(3 869 094 589)	39 997 808 248	(3 869 094 589)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27 717 297 939	809 782 105	27 717 297 939	809 782 105
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6 917 815 328	5 453 719 557	6 917 815 328	5 453 719 557
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 917 666 757	8 081 722 899	6 917 666 757	8 081 722 899
8. Chi phí bán hàng	24		49 245 343	42 204 279	49 245 343	42 204 279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 619 233 119	5 514 944 147	5 619 233 119	5 514 944 147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		55 128 812 397	(14 070 180 467)	55 128 812 397	(14 070 180 467)
11. Thu nhập khác	31		24 214 547	1 784 079 761	24 214 547	1 784 079 761
12. Chi phí khác	32		28 235 489		28 235 489	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4 020 942)	1 784 079 761	(4 020 942)	1 784 079 761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		55 124 791 455	(12 286 100 706)	55 124 791 455	(12 286 100 706)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8 000 000 000		8 000 000 000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47 124 791 455	(12 286 100 706)	47 124 791 455	(12 286 100 706)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 17 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHẠM HÙNG MINH

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

NGUYỄN TIỀN DŨNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ :Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 372 024 285 269	1 521 147 298 535
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118 849 489 158	222 309 481 633
1. Tiền	111	V.01	118 849 489 158	222 309 481 633
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	540 000 000 000	540 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		540 000 000 000	540 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		575 596 132 975	622 032 159 395
1. Phải thu của khách hàng	131	2	567 318 993 357	602 864 906 011
2. Trả trước cho người bán	132		544 602 005	32 799 700
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 111 229 114	19 513 145 185
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(378 691 501)	(378 691 501)
IV - Hàng tồn kho	140		136 970 413 524	135 570 573 616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	136 970 413 524	135 570 573 616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		608 249 612	1 235 083 891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		210 834 288	453 106 582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		667 657 880
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	397 415 324	114 319 429
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		634 009 907 104	675 316 232 854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		317 169 581 219	358 435 969 862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	317 129 869 418	358 321 813 991
- Nguyên giá	222		2 338 512 575 161	2 338 512 575 161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 021 382 705 743)	(1 980 190 761 170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39 124 074	114 155 871
- Nguyên giá	228		3 029 036 383	3 029 036 383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 989 912 309)	(2 914 880 512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	587 727	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		307 250 927 800	307 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	307 250 927 800	307 250 927 800
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9 589 398 085	9 629 335 192
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	380 218 085	421 185 192
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	9 000 000 000	9 000 000 000
3. Tài sản dài hạn khác	268		209 180 000	208 150 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 006 034 192 373	2 196 463 531.389

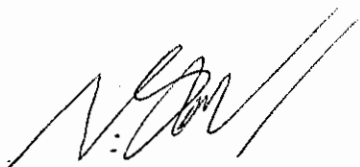
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		993 485 922 842	1 231 040 053 313
I - Nợ ngắn hạn	310		298 667 370 624	514 068 933 055
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	105 255 062 489	106 546 499 244
2. Phải trả người bán	312		99 560 467 538	294 496 387 414
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	20 883 056 355	52 171 106 904
5. Phải trả người lao động	315		2 690 538 206	13 784 204 034
6. Chi phí phải trả	316	V.17	64 711 193 079	39 959 250 765
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 964 765 533	3 127 654 311
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		3 602 287 424	3 983 830 383
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		694 818 552 218	716 971 120 258
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	694 818 552 218	716 971 120 258
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 012 548 269 531	965 423 478 076
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 012 548 269 531	965 423 478 076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(9 920 810 179)	(9 920 810 179)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 142 254 271	7 142 254 271

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8 343 293 627	8 343 293 627
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5 000 869 603	5 000 869 603
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		397 126 662 209	350 001 870 754
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 006 034 192 373	2 196 463 531 389

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

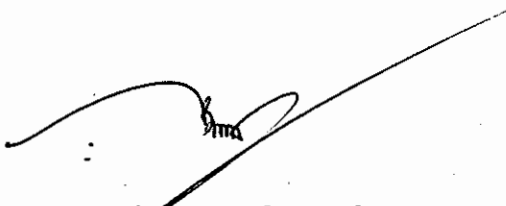
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA			359.60	359.51
EURO				
SEK				
Dong EURO				
Đồng EURO Châu Âu				
Won Hàn Quốc				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HÙNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2013



NGUYỄN TIÊN DŨNG

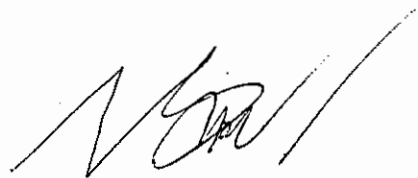
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận thuần trước thuế :	01		55,124,791,455	-12,286,100,706
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		41,266,976,370	41,467,560,960
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	04		-23,207,037,576	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4,510,111,792	
- Chi phí lãi vay	06		6,917,666,757	8,081,722,899
- Thu nhập khác do tăng tài sản cố định				
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay phát sinh				
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động :	08		75,592,285,214	37,263,183,153
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		46,417,136,884	71,995,327,112
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		-1,399,839,908	-1,393,566,013
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		-187,172,733,723	27,943,567,800
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		283,239,401	364,868,853
- Tiền lãi vay đã trả	13		-135,444,444	-2,566,667
- Thuế TNDN đã nộp	14		-41,515,023,641	-14,402,738,401
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,125,000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1,030,000	-278,440,198
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		-107,930,285,217	121,489,635,639
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,510,111,792	809,782,105
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,510,111,792	809,782,105
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102,000,000,000	1,000,000,000
4. Tiền đã trả gốc vay	34		-102,000,000,000	-1,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-39,819,050	-2,218,500
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		-39,819,050	-2,218,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		-103,459,992,475	122,297,199,244
Tiền tồn đầu kỳ	60		222,309,481,633	22,089,193,674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền tồn cuối kỳ	70		118,849,489,158	144,386,392,918

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HÙNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG